

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Số: 08/2009/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Thơ, ngày 26 tháng 6 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC ĐẶT TÊN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 22 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT- BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Theo Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc đặt tên một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Đặt tên 21 tuyến đường trên địa bàn thành phố Cần Thơ, cụ thể như sau:

Số TT	Tên đường	Chiều dài (m)	Giới hạn (đường)	Ghi chú
01	Nguyễn Bình	570	Lê Lợi - tạm gọi Trục B1, quận Ninh Kiều	
02	Nguyễn Đức Cảnh	339	Trần Phú - Trần Văn Khéo, quận Ninh Kiều	Trục A2 cũ
03	Lương Định Của	297	Trần Văn Khéo - cuối đường giáp khu chuyên gia, quận Ninh Kiều	Đường số 1 cũ
04	Vòng Cung	2.400	Quốc lộ 1 (quận Ninh Kiều) - đến giáp ranh xã Mỹ Khánh (huyện Phong Điền)	
05	Nguyễn Văn Cừ	3.774	Mậu Thân - Hoàng Quốc Việt, quận Ninh Kiều	Sau khi nối dài, đường Nguyễn Văn Cừ dài 4.848m
06	Trần Quang Khải	586	Lê Lợi - Trần Quang Khải, quận Ninh Kiều	Sau khi nối dài, đường Trần Quang Khải dài 876m
07	Ung Văn Khiêm	436	Trần Phú - bờ kè Cái Khế, quận Ninh Kiều	
08	Trần Vĩnh Kiệt	600	Quốc lộ 1 - cầu Ngã Cạy, quận Ninh Kiều	
09	Võ Văn Kiệt	6.902	Nguyễn Văn Cừ (quận Ninh Kiều) - sân bay Cần Thơ (quận Bình Thủy)	
10	Nguyễn Văn Linh	16.533	Tầm Vu (quận Ninh Kiều) - cuối đường thuộc phường Phước Thới (quận Ô	

			Môn)	
11	Lê Lợi	1.450	Trần Phú - quanh vòng xuyên cồn Cái Khế, quận Ninh Kiều	
12	Hồ Tùng Mậu	342	Trần Phú - Trần Văn Khéo, quận Ninh Kiều	Trục A1 cũ
13	Trần Đại Nghĩa	237	Trần Văn Khéo - tạm gọi đường số 4, quận Ninh Kiều	
14	Trần Ngọc Quế	279	Tầm Vu - Trần Ngọc Quế, quận Ninh Kiều	Sau khi nối dài, đường Trần Ngọc Quế dài 1.109 m
15	Lý Hồng Thanh	491	Khu chung cư - bờ kè Cái Khế, quận Ninh Kiều	
16	Phạm Ngọc Thạch	298	Trần Văn Khéo - cuối đường giáp khu chuyên gia, quận Ninh Kiều	Đường số 3 cũ
17	Mậu Thân	180	Nguyễn Thị Minh Khai - Mậu Thân, quận Ninh Kiều	Sau khi nối dài, đường Mậu Thân dài 2.550m
18	Võ Trường Toàn	478	Nguyễn Văn Cừ - tạm gọi đường Vành Đai Phi Trường, quận Ninh Kiều	
19	Trần Bình Trọng	395	Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo, quận Ninh Kiều	
20	Tôn Thất Tùng	263	Cách Mạng Tháng Tám - bờ sông, quận Ninh Kiều	Đường cấp Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ
21	Hoàng Quốc Việt	3.300	Nguyễn Văn Linh - đường tỉnh 923, quận Ninh Kiều	

(kèm theo phụ lục)

Điều 2.

Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai và thực hiện việc gắn biển tên đường trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa VII, kỳ họp thứ sáu thông qua và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Tấn Quyền

PHỤ LỤC I

THUYẾT MINH VỊ TRÍ ĐƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 05/2009/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Số TT	Tên đường	Chiều dài m)	Giới hạn	Tên tạm gọi hiện nay
01	Nguyễn Bình	570	Từ đường Lê Lợi (trước khán đài A sân vận động) đến Trục B1, Trung tâm Thương mại Cái Khế, quận Ninh Kiều	Trục 20 - 25 và Trục E4 - D4
02	Nguyễn Đức Cảnh	339	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Văn Khéo, Trung tâm Thương mại Cái	Trục A2

			Khế, quận Ninh Kiều	
03	Lương Định Cửa	297	Từ đường Trần Văn Khéo đến cuối đường giáp khu chuyên gia, khu dân cư Miền Tây, quận Ninh Kiều	Đường số 1
04	Vòng Cung	2.400	Từ Quốc lộ 1 (quận Ninh Kiều) đến cổng giáp ranh tại xã Mỹ Khánh (huyện Phong Điền)	Đường tỉnh 923 hoặc Lộ Vòng Cung
05	Nguyễn Văn Cừ	3.774	Từ đường Mậu Thân (tiếp giáp đường Nguyễn Văn Cừ hiện nay) đến đường Hoàng Quốc Việt (tên cũ Cái Sơn - Hàng Bàng), quận Ninh Kiều	- Đường nối dài đường Nguyễn Văn Cừ; - Đường Nguyễn Văn Cừ (mới) dài 4.848m
06	Trần Quang Khải	586	Từ đường Lê Lợi (trước khán đài A sân vận động) đến Trục B1 (tiếp giáp đường Trần Quang Khải hiện nay), quận Ninh Kiều	- Trục 14 - 19; Trục B1 - B2. - Đường Trần Quang Khải (mới) dài 876m
07	Ung Văn Khiêm	436	Từ đường Trần Phú đến bờ kè Cái Khế, quận Ninh Kiều	Trục B1
08	Trần Vĩnh Kiệt	600	Từ Quốc lộ 1 đến cầu Ngã Cạy, quận Ninh Kiều	Đường Đầu Sáu - Hàng Bàng
09	Võ Văn Kiệt	6.902	Từ đường Nguyễn Văn Cừ (quận Ninh Kiều) đến cuối đường, giáp sân bay Cần Thơ (quận Bình Thủy)	Đường Mậu Thân đến sân bay Trà Nóc
10	Nguyễn Văn Linh	16.533	Từ đường Tầm Vu (quận Ninh Kiều) đến cuối đường thuộc phường Phước Thới (quận Ô Môn)	Quốc lộ 91B và đường mới mở (từ đường 3 Tháng 2 đến đường Tầm Vu)
11	Lê Lợi	1.450	Từ đường Trần Phú đến quanh vòng xuyên cồn Cái Khế, quận Ninh Kiều	Đường qua khán đài A sân vận động Cần Thơ
12	Hồ Tùng Mậu	342	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Văn Khéo, quận Ninh Kiều	Trục A1
13	Trần Đại Nghĩa	237	Từ đường Trần Văn Khéo đến đường số 4, khu dân cư Miền Tây, quận Ninh Kiều	Đường số 2
14	Trần Ngọc Quế	279	Từ đường Tầm Vu đến đường 30 Tháng 4 (tiếp giáp đường Trần Ngọc Quế hiện nay), quận Ninh Kiều	Đường Trần Ngọc Quế; đường Trần Ngọc Quế (mới) dài 1.109m
15	Lý Hồng Thanh	491	Từ khu chung cư đến bờ kè Cái Khế, Trung tâm Thương mại Cái Khế, quận Ninh Kiều	Trục B2
16	Phạm Ngọc Thạch	298	Từ đường Trần Văn Khéo đến cuối đường giáp khu chuyên gia, khu dân cư Miền Tây, quận Ninh Kiều	Đường số 3
17	Mậu Thân	180	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường 30 Tháng 4 (tiếp giáp đường Mậu Thân hiện nay), quận Ninh Kiều	- Đường nối dài đường Mậu Thân; - Đường Mậu Thân dài 2.550m
18	Võ Trường Toàn	478	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Vành Đai Phi Trường (tên tạm gọi), quận Ninh Kiều	Hẻm 256, đường Nguyễn Văn Cừ

19	Trần Bình Trọng	395	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trần Hưng Đạo, quận Ninh Kiều	Hẻm Thời Trang đường Lý Tự Trọng; Hẻm 227 đường Trần Hưng Đạo
20	Tôn Thất Tùng	263	Từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến bờ sông, quận Ninh Kiều	Đường cấp Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ
21	Hoàng Quốc Việt	3.300	Từ đường Nguyễn Văn Linh (tên cũ Quốc lộ 91B) đến đường Vòng Cung (tên cũ Tỉnh lộ 923), quận Ninh Kiều	Đường Cái Sơn - Hàng Bàng

PHỤ LỤC II

TÓM TẮT TIỂU SỬ NHÂN VẬT LỊCH SỬ, SỰ KIỆN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA DANH ĐƯỢC ĐẶT TÊN ĐƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2009/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2009 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. NGUYỄN BÌNH (1909 - 1951)

Tên chính là Nguyễn Phương Thảo, quê ở Bần Yên Nhân, tỉnh Hưng Yên. Ông tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng. Khi khởi nghĩa Yên Bái thất bại, năm 1936 bị giặc Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Đầu năm 1945 về Hải Phòng xây dựng cơ sở cách mạng, tập hợp lực lượng chỉ huy đánh một số trận và tuyên bố thành lập chiến khu Đông Triều, đem quân chiếm tỉnh lỵ Quang Yên (Quảng Ninh). Ngày 23 tháng 8 năm 1945 dẫn lực lượng từ chiến khu về tham gia khởi nghĩa giành chính quyền tại Hải Phòng.

Tháng 10 năm 1945 ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử vào mặt trận Nam bộ giữ chức Ủy viên Ủy ban Quân sự Nam bộ, trực tiếp làm tư lệnh. Ông có công lớn trong việc thống nhất các lực lượng vũ trang của các giáo phái ở miền Nam để đánh Pháp. Tháng 01 năm 1948 ông được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa phong Trung tướng. Ngày 29 tháng 9 năm 1951 ông hy sinh trên đường đi công tác. Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

2. NGUYỄN ĐỨC CẢNH (1908 - 1932)

Liệt sĩ, quê xã Thụy Hà, huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình.

Thuở nhỏ, ông tham gia các hoạt động chống Pháp tại địa phương. Năm 1925, 1926 ông tham gia tổ chức truy điệu nhà yêu nước Phan Chu Trinh, đòi ân xá Phan Bội Châu nên bị Pháp đuổi khỏi trường học. Từ đó, ông lên Hà Nội sinh sống và hoạt động. Tháng 9 năm 1927, ông được Việt Nam Quốc dân Đảng cử sang Trung Quốc gặp Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội để thống nhất hành động. Ông gặp Nguyễn Ái Quốc và bắt đầu từ đó đã chuyển hướng hoạt động. Năm 1928, ông được cử vào kỳ bộ Bắc Kỳ; năm 1929, đứng ra thành lập Tổng Công hội Bắc Kỳ. Ngày 03 tháng 02 năm 1930, ông tham gia thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương; cuối năm 1930, được Trung ương Đảng cử đi công tác ở Trung Kỳ, được bầu vào Ban Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ, phụ trách tuyên huấn. Cuối năm 1931, ông bị địch bắt ở Vinh; ngày 31 tháng 7 năm 1932, bị Pháp xử chém tại Hải Phòng.

3. LƯƠNG ĐỊNH CỦA (1920 - 1975)

Giáo sư, tiến sĩ nông học, quê quán xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Là giáo sư tài ba, giàu lòng yêu nước, có nhiều công trình nghiên cứu khoa học ứng dụng thành công trong nông nghiệp, tạo ra một số giống lúa và một số giống cây trồng (như dưa hấu không hạt, dưa lê, khoai lang, rau muống, đu đủ, xương rồng,...) và đề ra một số mô hình canh tác như bờ vùng, bờ thửa,... Là đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện trưởng Viện Cây lương thực thực phẩm. Được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, Giải thưởng Hồ Chí Minh.

4. VÒNG CUNG

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 diễn ra trên khắp chiến trường miền Nam có sự đóng góp quan trọng của mặt trận Vòng Cung - Cần Thơ, một trong những trọng điểm ác

liệt gian khổ nhưng quân và dân Cần Thơ bằng niềm tin sắt đá, ý chí tự lực tự cường, bí mật bất ngờ, kết hợp sức mạnh tổng hợp của ba mũi giáp công, tấn công vào tận đầu não và sào huyệt của Mỹ - ngụy, góp phần đánh bại chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ và tay sai, có ý nghĩa quan trọng tạo đà liên tiếp đánh bại các chiến lược chiến tranh khác của đế quốc, giành độc lập dân tộc.

Địa danh Vòng Cung là dấu ấn gắn chặt với truyền thống lịch sử hào hùng và là niềm tự hào của Đảng bộ, quân dân Cần Thơ cũng như đồng bằng sông Cửu Long trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

5. NGUYỄN VĂN CỪ (1912 - 1941)

Nguyễn Văn Cừ quê ở làng Phù Khê, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, có truyền thống yêu nước. Anh là học sinh xuất sắc ở Trường Bưởi (tức Trường Chu Văn An, Hà Nội ngày nay). Năm 1927, anh bị đuổi khỏi trường vì tham gia phong trào yêu nước.

Tháng 6/1929, anh được kết nạp vào chi bộ đầu tiên của Đông Dương Cộng sản Đảng. Sau ngày thành lập Đảng (03/02/1930), anh được bầu làm Bí thư đặc khu ủy Hòn Gai - Uông Bí, sau đó bị địch bắt kết án tù khổ sai, đày đi Côn Đảo. Trong nhà tù, anh vẫn tiếp tục tổ chức anh em đồng chí đấu tranh, học tập lí luận.

Năm 1936, Mặt trận nhân dân lên cầm quyền ở Pháp, anh được ra tù và hoạt động tích cực cho Xứ ủy Bắc Kỳ trên mọi mặt công tác. Năm 1937, anh được cử vào Ban thường vụ Trung ương Đảng, năm sau làm Tổng Bí thư của Đảng (3/1938). Nguyễn Văn Cừ là tác giả cuốn "Tự chỉ trích" có tác dụng to lớn trong đấu tranh nội bộ Đảng và chống bọn Tờrốtkit phá hoại cách mạng.

Mùa thu năm 1939, Nguyễn Văn Cừ vào Sài Gòn họp Hội nghị Trung ương lần thứ VI, đề ra nhiệm vụ tập hợp toàn dân đấu tranh giải phóng dân tộc.

Tháng 6 năm 1940 anh bị địch bắt. Bọn đế quốc đã dùng mọi thủ đoạn tra tấn cực hình để khai thác tài liệu, nhưng trước sau anh vẫn kiên cường bất khuất, giữ vững khí tiết của người cộng sản. Sau khởi nghĩa Nam Kỳ (1940), chúng khép anh vào tội là "người có trách nhiệm tinh thần trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ" để kết án tử hình. Nguyễn Văn Cừ cùng một số đồng chí khác đã bị xử bắn tại trường bắn Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) ngày 28 tháng 8 năm 1941.

6. TRẦN QUANG KHẢI (1241 - 1294)

Danh tướng thời Trần. Ông là con thứ hai vua Trần Thái Tông và Hoàng hậu Thuận Thiên. Thuở nhỏ, ông chăm học, võ giỏi, làm thơ hay nên rất được vua yêu mến. Năm 1259, Trần Thánh Tông phong ông làm Thái úy, tước Chiêu Minh Vương, kiêm cai quản châu Nghệ An. Năm 1271, ông được phong Tướng quốc thái úy.

Năm 1282, trước nguy cơ xâm lược của nhà Nguyên, Trần Thánh Tông cử ông làm Thượng tướng thái sư chuẩn bị chống giặc. Tháng 5/1285, quân ta mở cuộc tổng phản công, ông cùng các tướng đánh tan giặc ở Chương Dương (Thường Tín - Hà Tây), rồi nhân đà thắng lợi tiến về giải phóng Thăng Long. Sau chiến tranh ông xin từ chức, về Phúc Hưng viên (Nam Định) sống đến cuối đời. Ông có viết tập thơ “Lạc đạo”.

7. UNG VĂN KHIÊM (1910 - 1993)

Quê ở làng Tấn Đức, quận Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên (nay là xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang). Trong thời gian học tại Trường Collège de Cần Thơ, ông đã tham gia mítting truy điệu để tang cụ Phan Chu Trinh, bãi khóa phản đối bọn Pháp. Năm 1927, ông được kết nạp vào “Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội”, phụ trách công nhân. Năm 1929, ông được bầu làm Bí thư Đặc ủy An Nam Cộng sản Đảng. Sau đó được bầu vào Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ và giữ chức vụ Bí thư trong một thời gian (từ sau khi Ngô Gia Tự bị bắt đến tháng 02 năm 1931). Năm 1931, ông bị thực dân Pháp bắt kết án 5 năm tù và đày đi Côn Đảo. Năm 1945, ông tham gia vào Xứ ủy Nam Kỳ. Cuối năm 1945, ông được cử làm Bí thư Xứ ủy Nam bộ. Sau đó được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ: Ủy viên Trung ương Cục miền Nam, Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Bạc Liêu, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội Vụ. Ông được Đảng và Nhà nước trao tặng: Huân chương Lênin, Huân chương Hồ Chí Minh.

8. TRẦN VINH KIẾT (1942 - 1971)

Liệt sĩ, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê quán xã An Bình, thành phố Cần Thơ. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng, năm 18 tuổi đã thoát ly gia đình gia nhập lực lượng

biệt động thành phố Cần Thơ. Là chiến sĩ biệt động, thường xuyên bám địa bàn, diệt ác, phá kiềm, kiên cường vượt qua khó khăn đánh địch ngay trong thị xã, xây dựng trên 70 cơ sở ở nội ô thành phố và hàng trăm cơ sở quanh vùng ngoại thành, tích cực vận động quần chúng, động viên trên 150 thanh niên tham gia lực lượng biệt động và du kích, xây dựng cơ sở nội tuyến trong lòng địch; là một chiến sĩ kiên cường trong chiến đấu, trực tiếp tham gia đánh địch trên 60 trận, diệt 45 tên. Sau Mậu Thân 1968, ông chỉ huy đơn vị phối hợp lực lượng quân sự khu phục kích trên tuyến ven thành phố diệt tiểu đoàn Bảo an của địch. Tháng 10 năm 1971, đi công tác nội thành, bị rơi vào ổ phục kích của địch, đã chiến đấu và hy sinh anh dũng.

9. VÕ VĂN KIỆT (1922 - 2008)

Tên thật là Phan Văn Hòa, bí danh Sáu Dân, sinh ngày 23 tháng 11 năm 1922 tại xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1938, tham gia phong trào “Thanh niên phản đế”. Tháng 11 năm 1939, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, làm Bí thư Chi bộ, Huyện ủy viên và tham gia cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ ở Vũng Liêm. Từ năm 1944 đến năm 1945, là thành viên Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Rạch Giá. Sau Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 đến năm 1955, ông giữ các chức vụ: Ủy viên Chính trị dân quân cách mạng liên tỉnh Tây Nam bộ, Bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu, Ủy viên Xứ ủy Nam bộ, Phó Bí thư liên Tỉnh ủy Hậu Giang. Từ năm 1959 đến năm 1972, làm Bí thư Khu ủy T.4 (Sài Gòn - Gia Định), Bí thư Khu ủy khu 9 (Khu Tây Nam bộ) và được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Cục miền Nam rồi Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III. Từ năm 1973 đến năm 1975, ông là Ủy viên Thường vụ Trung ương Cục miền Nam, Bí thư đảng ủy đặc biệt trong Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn. Từ năm 1976, ông làm Phó Bí thư, Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và là Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị. Từ năm 1982 đến năm 2001, ông giữ các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V, VI, VII, VIII; Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Năm 1996, được cử làm Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị. Tại kỳ họp thứ I Quốc hội khóa IX (1992 - 1997) được bầu làm Thủ tướng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và an ninh. Từ tháng 12 năm 1997 đến tháng 4 năm 2001, ông được cử làm cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng; Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

10. NGUYỄN VĂN LINH (1915 - 1998)

Tên chính là Nguyễn Văn Cúc, quê ở xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Từ năm 1929, ông đã tham gia Học sinh đoàn do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lãnh đạo. Tháng 5 năm 1930, ông bị địch bắt, kết án chung thân đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tham gia hoạt động trong công nhân lao động ở Hải Phòng, Hà Nội. Năm 1939, ông tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố. Cuối năm 1939, được phân công tham gia lập lại Xứ ủy Trung Kỳ. Đầu năm 1941, ông bị bắt ở Vinh, địch đưa ông về Sài Gòn xử án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo lần thứ hai.

Cách mạng Tháng Tám thành công, ông về hoạt động ở Sài Gòn trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến với các chức vụ Bí thư Thành ủy, Bí thư Đặc khu Sài Gòn - Gia Định. Từ năm 1949 đến năm 1960, ông là Ủy viên và quyền Bí thư Xứ ủy Nam bộ. Năm 1960, ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được chỉ định làm Bí thư Trung ương Cục Miền Nam. Năm 1976, làm Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 12 năm 1976, ông được bầu vào Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng được phân công giữ nhiều trọng trách. Tháng 12 năm 1981, ông làm Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 3 năm 1982, ông được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 6 năm 1985, ông được bầu vào Bộ Chính trị. Đại hội Đảng toàn quốc lần VI, ông được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 6/1987, ông là đại biểu Quốc hội khóa VIII. Từ Đại hội Đảng lần VII (6/1991) và Đại hội VIII (6/1996), ông được tôn vinh làm cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông được tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

11. LÊ LỢI (1385 - 1433)

Ông quê ở Lam Sơn (xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa) là anh hùng dân tộc, vị lãnh tụ cao nhất của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và là người sáng lập nhà Hậu Lê. Khi giặc Minh xâm chiếm nước ta, ông tập hợp lực lượng, mở hội thề Lũng Nhai và dựng cờ khởi nghĩa xưng là “Bình Định Vương” vào năm 1418. Cuối năm 1427, khởi nghĩa Lam Sơn hoàn toàn thắng lợi. Đầu năm

1428, Lê Lợi lên ngôi vua lấy niên hiệu là Thuận Thiên, đóng đô ở Thăng Long. Về chính trị, ông tổ chức lại bộ máy nhà nước, định lại các đơn vị hành chính, chia cả nước thành 5 đạo: Đông Đạo (Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh), Tây Đạo (Phú Thọ và vùng Tây Bắc), Bắc Đạo (Bắc Ninh đến Lạng Sơn), Nam Đạo (Hà Nam, Nam Định, Thái Bình), Hải Tây Đạo (Thanh Hóa, Nghệ An trở vào). Ông cho tổ chức lại việc học tập và thi cử, lập lại trường Quốc Tử Giám, mở các khoa thi tuyển lựa nhân tài. Về quân sự và quốc phòng, Lê Lợi thực hiện phép “ngụ binh ư nông”, giảm bớt quân thường trực, cho một số lớn binh sĩ về quê sản xuất. Lê Lợi còn mở cuộc hành quân đánh dẹp cuộc phản loạn của Đèo Cát Hãn ở miền Tây Bắc. Về nông nghiệp, ông kêu gọi nhân dân nhanh chóng phục hồi sản xuất, thực hiện phép quân điền, chia ruộng đất cho nông dân, binh sĩ để ai cũng có ruộng cày cấy. Lê Lợi mất ngày 22 tháng 8 năm 1433. Triều đình suy tôn miếu hiệu là Lê Thái Tổ.

12. HỒ TÙNG MẬU (1896 - 1951)

Chí sĩ, liệt sĩ cách mạng, quê huyện Quỳnh Đôi, tỉnh Nghệ An.

Năm 1916, ông cùng với một số chiến sĩ cách mạng sang Xiêm, Trung Quốc lo việc cứu nước. Năm 1925, qua những lần tiếp xúc với Nguyễn Ái Quốc, ông trở thành một cán bộ xuất sắc có chân trong tổ chức “Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội”. Năm 1930, ông là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Ngày 26 tháng 6 năm 1931, ông bị bọn Tưởng Giới Thạch bắt ở Thượng Hải, giải về nước và kết án khổ sai chung thân. Từ năm 1931 đến năm 1943, suốt 12 năm tù đầy trải qua các nhà lao: Hỏa Lò, Vinh, Lao Bảo, Kon Tum; tháng 3 tháng 1943, ông vượt ngục về hoạt động ở Trung bộ. Năm 1946, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính liên khu IV; năm 1949, làm Tổng Thanh tra Chính phủ; năm 1951, là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Hội trưởng Hội Việt - Trung hữu nghị. Ngày 23 tháng 7 năm 1951, ông hy sinh trên đường đi công tác tại Liên khu IV.

13. TRẦN ĐẠI NGHĨA (1913 - 1997)

Tên thật Phạm Quang Lễ, quê ở xã Chánh Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Giữa năm 1933, Phạm Quang Lễ thi đỗ đầu hai bằng tú tài (Việt và Pháp), nhưng vì nhà nghèo, không có tiền đi Hà Nội để học tiếp, ông quyết định đi làm giúp đỡ gia đình. Năm 1935, ông đi du học ở Pháp, tốt nghiệp kỹ sư và cử nhân toán học tại các trường **đại học ở Pháp**. Sau đó, ông ở lại Pháp, rồi sang **Đức** làm việc trong Viện nghiên cứu, Xưởng chế tạo **máy bay**, Viện nghiên cứu vũ khí. Tháng 5 năm 1946, ông theo Bác Hồ về nước (khi Bác sang Pháp), tham gia cách mạng, chế tạo nhiều loại vũ khí cho quân đội. Ngày 05 tháng 12 năm 1946, được Bác Hồ đặt tên mới là Trần Đại Nghĩa và trực tiếp giao cho ông làm Cục trưởng **Cục Quân giới** kiêm Giám đốc **Nha nghiên cứu Quân giới**.

Ông từng giữ các chức vụ: Cục trưởng Cục pháo binh, Phó Chủ nhiệm **Tổng cục Hậu cần**, Phó Chủ nhiệm **Tổng cục Kỹ thuật**, Chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết Cơ bản Nhà nước, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Viện trưởng **Viện Khoa học Việt Nam**, Thứ trưởng **Bộ Công thương**, Chủ tịch **Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam**, Hiệu trưởng Trường **Đại học Bách khoa Hà Nội**, đại biểu **Quốc hội** khóa II, III. Ông được phong quân hàm **thiếu tướng** năm 1948, được bầu làm viện sĩ nước ngoài của **Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô** năm 1966; được tặng **Huân chương Hồ Chí Minh**, danh hiệu Anh hùng Lao động năm 1952, Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

14. TRẦN NGỌC QUẾ (1902 - 1974)

Trần Ngọc Quế (có tên khác là Trần Quốc Đình), quê ở làng Tân An, tổng Định Bảo, tỉnh Cần Thơ (nay là phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ). Ông là một trong những người học trò đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc và trở thành cán bộ cốt cán của Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Trần Ngọc Quế là một trong những người đầu tiên gây dựng cơ sở cách mạng, chuẩn bị cho việc thành lập Đảng ở Cần Thơ. Năm 1928, giữ chức Bí thư Tỉnh bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội Cần Thơ. Năm 1929, tham gia Ban Chấp hành Kỳ bộ Nam Kỳ phụ trách các tỉnh miền Tây Nam bộ chuẩn bị tiến tới thành lập Đảng. Cuối năm 1929, ông bị giặc Pháp bắt tuyên án 5 năm cấm cố ở nhà tù Côn Đảo. Năm 1935, Trần Ngọc Quế ra tù tiếp tục liên lạc hoạt động cách mạng. Năm 1945, được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ, là đại biểu nhân dân tại Quốc hội khóa đầu tiên, khóa II, khóa III của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1946 đến năm 1974. Trần Ngọc Quế mất ngày 03 tháng 10 năm 1974 vì bệnh nặng, được an táng tại nghĩa trang Văn Điển, Hà Nội.

15. LÝ HỒNG THANH (1916 - 1941)

Lý Hồng Thanh (có tên khác là Lê Văn Nhung), quê làng Tân Huê, huyện Hồng Ngự, tỉnh Châu Đốc.

Sống trong gia đình có truyền thống, nên ông sớm giác ngộ cách mạng. Năm 1930, ông làm liên lạc cho chi bộ làng Tân Huê; năm 1932, bị địch bắt, bị tra tấn dã man nhưng vẫn giữ vững khí tiết người cộng sản; tháng 5 năm 1933, ông bị Pháp kết án 1 năm tù; tháng 5 năm 1934, được kết nạp vào Đảng, nhận nhiệm vụ xây dựng cơ sở cách mạng ở vùng biên giới Campuchia. Năm 1936, tham gia diễn thuyết trong các cuộc mít-tinh của Ủy ban hành động làng Tân Huê; tháng 8 năm 1936, được điều về công tác tại Tỉnh ủy Châu Đốc; năm 1938, được cử vào Ban Chấp hành Liên Tỉnh ủy Cần Thơ; năm 1939, được điều về công tác tại quận Châu Thành, Rạch Giá, sau đó được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Châu Đốc; tháng 9 năm 1940, được cử giữ chức vụ bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ. Chuẩn bị khởi nghĩa Nam Kỳ tại Cần Thơ, ông được phân công trực tiếp chỉ đạo cuộc khởi nghĩa tại thị xã Cần Thơ. Sau khởi nghĩa Nam Kỳ, thực dân Pháp khủng bố ác liệt các cơ sở cách mạng, nhưng ông quyết bám trụ để chỉ đạo phong trào. Cuối tháng 11 năm 1940, ông và một số đồng chí khác bị địch bắt; sáng ngày 04 tháng 6 năm 1941 ông và đồng chí Ngô Hữu Hạnh bị xử bắn tại Cần Thơ.

16. PHẠM NGỌC THẠCH (1909 - 1968)

Bác sĩ y khoa, nhà hoạt động cách mạng, Anh hùng Lao động, ông sinh năm 1909 tại Quảng Nam. Trước Cách mạng Tháng Tám, ông đóng góp nhiều công sức trong việc xây dựng cơ sở cách mạng ở Sài Gòn, là thủ lĩnh thanh niên Tiền phong ở Nam bộ. Trong Cách mạng Tháng Tám, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ ngoại giao. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, cuộc kháng chiến bùng nổ, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chính khu Sài Gòn - Gia Định, sau đó ông vào chiến khu, ra Bắc vào Nam, tích cực hoạt động trên cương vị Bộ trưởng Bộ Y tế, có nhiều cống hiến cho y học và nền y tế cách mạng thật xuất sắc, đặc biệt trong việc chống bệnh sốt rét. Ngày 07 tháng 11 năm 1968, ông mất, hưởng dương 59 tuổi.

17. MẬU THÂN

Tại Hội nghị tháng 10 năm 1967, Đảng ta chủ trương tổng công kích và tổng khởi nghĩa. Bộ Chính trị quyết định thời gian bắt đầu mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy vào dịp Tết Mậu Thân 1968. Ngày 21 tháng 01 năm 1968, đúng vào giờ giao thừa Tết Mậu Thân là thời điểm mở màn cuộc tổng tấn công. Chiến trường chính là Sài Gòn, Nam bộ, Trị - Thiên - Huế, trọng điểm là Sài Gòn, Huế và các thành phố lớn. Đây là một đòn quyết liệt giáng vào ý chí xâm lược của Mỹ. Chiến thắng của quân và dân ta trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 là sự kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta; làm phá sản chiến lược "chiến tranh cục bộ", góp phần chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc, buộc đế quốc Mỹ phải chấp nhận đàm phán với ta tại Hội nghị Pa-ri về việc lập lại hòa bình tại Việt Nam.

18. VÕ TRƯỜNG TOÀN (..... - 1792)

Hiệu là Sùng Đức, quê ở huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Là người học rộng, có đức hạnh hơn người. Thời loạn lạc, ông không cầu danh, ở ẩn dạy học, đào tạo rất nhiều nhân tài cho đất nước. Không theo Tây Sơn, cũng không theo Nguyễn Ánh, ẩn cư tại quê nhà dạy học... Giới trí thức đương thời đều cảm phục, tôn kính ông. Học trò của ông có nhiều người giỏi như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định; tác phẩm văn Nôm còn lại có "Hoài cổ ngâm" Ông mất ngày 27 tháng 7 năm 1792. Nguyễn Ánh ban hiệu cho ông là "Gia Định xử sĩ Sùng Đức Võ tiên sinh".

Sau khi giặc Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), Phan Thanh Giản cùng Nguyễn Thông và nhiều sĩ phu yêu nước đã dời mộ ông về làng Bảo Thạnh, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc Bến Tre) là vùng đất còn tự do.

19. TRẦN BÌNH TRỌNG (1259 - 1285)

Danh tướng đời Trần Nhân Tông, quê xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (nay thuộc tỉnh Nam Định), được phong tước Bảo Nghĩa Vương.

Khi quân Nguyên sang cướp nước ta, kinh đô Thăng Long thất thủ, ông lãnh nhiệm vụ ở lại Thiên Trường để ngăn chặn quân của Thoát Hoan, trong khi Hưng Đạo Vương rước vua Trần và Thái Thượng hoàng ra Hải Dương chuẩn bị lực lượng chống ngoại xâm. Ngày 21 tháng 01 năm Ất Dậu (1285), ông chỉ huy một cánh quân chống với quân Nguyên, thế cùng ông bị giặc bắt, quân Nguyên khuyên ông đầu hàng sẽ được phong tước Vương, nhưng ông khẳng khái đáp "*Thà làm quỷ nước Nam hơn làm Vương đất Bắc*". Giặc giết ông lúc mới 26 tuổi.

20. TÔN THẮT TÙNG: (1912 - 1982)

Ông sinh ra tại Huế, sau khi tốt nghiệp xuất sắc Đại học Y Khoa Hà Nội (1939) ông được giữ lại làm bác sĩ nội trú tại Bệnh viện Phủ Doãn (nay là Bệnh viện hữu nghị Việt - Đức). Sau Cách mạng Tháng Tám, ông được Chính phủ cử làm Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn. Kháng chiến bùng nổ, ông ra vùng tự do giữ chức cố vấn phẫu thuật cho Bộ Quốc phòng kiêm Thứ trưởng Bộ Y tế.

Hòa bình lập lại ông được cử làm Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức, Chủ nhiệm bộ môn Ngoại của Trường Đại học Y Hà Nội. Ông có nhiều đề tài khoa học về gan được giới y khoa quốc tế đánh giá cao, được tặng Huy chương phẫu thuật quốc tế (Pháp) và là Viện sĩ nước ngoài của Liên Xô, Cộng hòa dân chủ Đức (trước kia). Năm 1970, ông công bố công trình nghiên cứu về chất độc màu da cam (dioxin) của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội từ khoá II đến khoá VII, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và Giải thưởng Hồ Chí Minh.

21. HOÀNG QUỐC VIỆT (1905 - 1994)

Ông tên chính là Hạ Bá Cang, quê ở Đáp Cầu, huyện Võ Giàng (nay là phường Đáp Cầu, thị xã Bắc Ninh). Khi học Trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng, ông đã bị đuổi học vì tham gia bãi khóa đấu tranh đòi thực dân Pháp thả nhà yêu nước Phan Bội Châu (1925). Ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên năm 1928, làm công nhân mỏ than Thái Nguyên, Quảng Ninh, nhà máy cơ khí Carông Hải Phòng. Đầu năm 1930, ông bị bắt, bị kết án đày ra Côn Đảo. Được trả tự do vào cuối năm 1936, ông về Hà Nội cùng Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Trần Huy Liệu, hoạt động báo chí công khai.

Ông đã giữ những trọng trách của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể: Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Trung ương, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông mất năm 1994 ở Hà Nội.